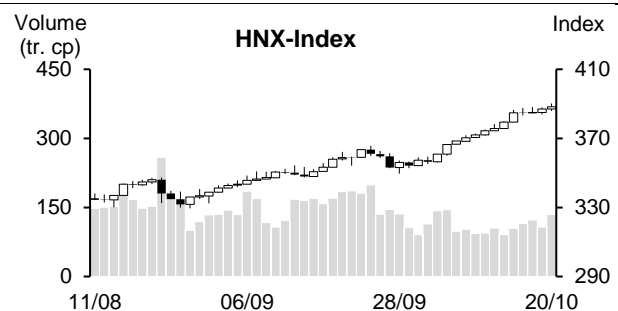
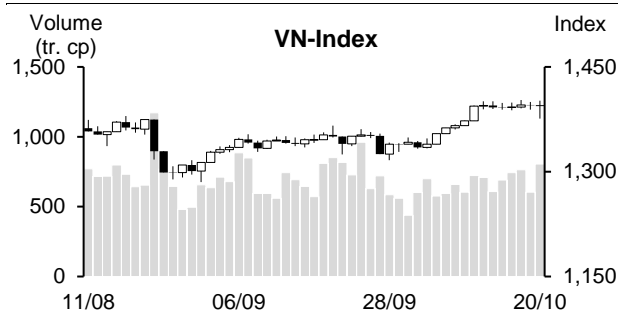


20/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,393.80	-0.11%	1,505.03	-0.14%	388.29	0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	844.27	34.69%	191.20	26.03%	137.10	18.96%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	804.22	33.35%	182.02	27.73%	134.51	25.64%
TB 20 phiên (tr. cp)	663.40	21.23%	158.65	14.73%	119.12	12.93%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,613.87	22.03%	9,799.41	25.28%	2,597.74	0.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,203.01	20.43%	9,104.18	24.69%	2,534.87	17.79%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,736.85	18.50%	7,520.49	21.06%	2,453.35	3.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	180	37%	8	27%	128	37%
Số mã giảm	242	50%	17	57%	87	25%
Số mã đứng giá	60	12%	5	17%	134	38%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán có phiên giao dịch biến động khá mạnh ngay trước thềm đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 10 sẽ diễn ra vào ngày mai. Mặc dù các cổ phiếu trụ phân hóa, sắc xanh vẫn được duy trì trong phần lớn phiên giao dịch. Tuy nhiên, điểm nhấn của thị trường chỉ thực sự đến vào cuối phiên chiều. Áp lực bán bất ngờ dâng cao, đặc biệt là các cổ phiếu trụ trong rổ VN30 đồng loạt giảm sâu khiến VN-Index tụt dốc về sát ngưỡng 1,375 điểm. Nhưng bất ngờ hơn khi mức giảm này nhanh chóng bị thu hẹp ngay sau đó giúp VN-Index chỉ chốt phiên giảm nhẹ. Qua đó tiếp tục níu giữ cơ hội để hướng đến mục tiêu bứt phá ngưỡng 1,400 điểm trong thời gian tới. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index dù cũng có xu hướng đi xuống trong phiên chiều nhưng vẫn tích cực hơn khi chốt phiên trong sắc xanh. Về diễn biến dòng vốn ngoại, hôm nay cũng là một phiên giao dịch đáng chú ý khi khối ngoại gia tăng bán ròng lên mức cao nhất trên cả 2 sàn kể từ cuối tháng 8/2021.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ thứ hai liên tiếp. Chỉ số tạo nền rút chân với khối lượng giao dịch ở trên bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rũ bỏ kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Thêm vào đó, chỉ số hình thành các nền thân nhỏ chặt chẽ quanh MA5 cho tín hiệu tạo nền tích lũy tích cực, trong khi đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy chỉ số có thể sớm bứt phá qua ngưỡng tâm lý 1,400 điểm và tiến lên thử thách vùng đỉnh lịch sử 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng tăng, phiên giảm điểm 20/10 có thể chỉ là phiên điều chỉnh kỹ thuật nhằm rũ bỏ các vị thế yếu. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VRE, VIX, TV2, LSS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	21/10/21	53.2	53.2	0.0%	58	9.0%	50.9	-4.3%	Cổ phiếu có cơ hội tiếp diễn xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VRE	Quan sát mua	21/10/21	30.95	33 35	Tín hiệu tích lũy khá tốt sau khi thoát kênh giảm + vol có dấu hiệu tăng lại gần đây -> khả năng sắp có phiên thoát nền, quay lại nhịp tăng
2	VIX	Quan sát mua	21/10/21	20.4	26	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền giằng co vol thấp -> khả năng chỉ là tín hiệu retest hỗ trợ trước khi tăng trở lại
3	TV2	Quan sát mua	21/10/21	55	62 66	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 54 (MA50) tích cực với nền, vol nhỏ dần + xuất hiện nền Doji vol cạn -> khả năng sớm có tín hiệu tạo đáy trở lại
4	LSS	Quan sát mua	21/10/21	14.7	18.5-19	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 14 (MA50) tích cực với nền, vol nhỏ dần + xuất hiện nền Spinning vol cạn -> khả năng sớm có tín hiệu tạo đáy trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	56.9	51.3	10.9%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PAN	Mua	05/10/21	30.6	28.15	8.7%	32	13.7%	26.7	-5%	
3	POM	Mua	07/10/21	18.20	17.5	4.0%	20.1	15%	16.8	-4%	
4	ILB	Mua	08/10/21	34.40	34.2	0.6%	41.5	21%	32.5	-5%	
5	VHM	Mua	11/10/21	78.8	79.9	-1.4%	92	15%	77	-4%	
6	ANV	Mua	13/10/21	32.9	30.9	6.5%	34.5	12%	30	-3%	
7	QTP	Mua	14/10/21	15.681	15.85	-1.1%	17.2	9%	15.5	-2%	
8	PHP	Mua	19/10/21	30.5	31.1	-1.9%	35.8	15%	29.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thủ tướng: Đặt mục tiêu GDP tăng trưởng 6-6,5% năm tới

Trong báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm nay và dự kiến kế hoạch cho năm 2022 do Thủ tướng Phạm Minh Chính trình bày trước Quốc hội sáng nay (20/10), đại dịch Covid-19 là vấn đề xuyên suốt được đề cập, liên quan đến cả kết quả phát triển kinh tế năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

Về kinh tế xã hội, Thủ tướng cho biết dự kiến có 4/12 chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu đề ra. Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm đạt 5,64%, tuy nhiên quý III giảm 6,17% do ảnh hưởng nghiêm trọng của đợt dịch bùng phát lần thứ tư nên tính chung 9 tháng GDP chỉ tăng 1,42%. Kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro; sức ép lạm phát tăng; xuất hiện tình trạng đứt gãy một số chuỗi sản xuất, cung ứng, lao động.

Quan điểm điều hành trong năm tới của Chính phủ là thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của nhân dân, cùng với tập trung tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

Trong 16 chỉ tiêu chủ yếu về các lĩnh vực kinh tế, xã hội được đề ra cho năm 2022, Thủ tướng cho biết mục tiêu về tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) là khoảng 6-6,5%; tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%; bội chi NSNN so với GDP khoảng 4%.

Để đạt được, Chính phủ đề ra 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, trong đó ưu tiên hàng đầu là tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế, xã hội.

Nguồn : NDH , Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết**TPBank muốn phát hành cổ phiếu tỷ lệ 35%**

TPBank (HoSE: TPB) trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phương án tăng vốn điều lệ đợt 2 năm 2021. Ngân hàng dự kiến phát hành hơn 410 triệu cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tương đương tỷ lệ phát 35%. Sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của TPBank sẽ tăng từ 11.716 tỷ đồng lên hơn 15.817 tỷ đồng.

Sau 9 tháng, ngân hàng thực hiện 75% kế hoạch lãi trước thuế cả năm, tương đương 4.350 tỷ đồng, cao hơn 43% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy riêng quý III, nhà băng lãi 1.344 tỷ đồng, tăng 36%.

Đến 30/9, tổng tài sản ở mức 260.328 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm và vượt hơn 4% kế hoạch. Trong quý III, TPBank đã tăng vốn điều lệ thêm 1.000 tỷ đồng, nâng tổng số vốn điều lệ của ngân hàng lên hơn 11.716 tỷ đồng, thông qua hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Kido lãi quý III tăng 5%, ra mắt sản phẩm bánh tươi mang thương hiệu KIDO's Bakery

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố doanh thu thuần 9 tháng đạt 7.444 tỷ đồng, thực hiện 65% kế hoạch năm và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận trước thuế 480 tỷ đồng, thực hiện 60% kế hoạch và tăng 42%. Lợi nhuận sau thuế đạt 488 tỷ đồng, tăng 92% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng quý III, tập đoàn thực hiện 2.556 tỷ đồng doanh thu và 143 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 9% và giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 126 tỷ đồng, tăng nhẹ 5%.

Đối với ngành bánh, ngày 19/10, Kido chính thức tung ra thị trường những sản phẩm bánh tươi mang thương hiệu KIDO's Bakery, đánh dấu sự trở lại sau 6 năm vắng bóng trên thị trường bánh kẹo.

9 tháng, công ty mẹ Kido đạt doanh thu 7.639 tỷ đồng, tăng 335% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế tăng gấp 3 lần từ 70 tỷ đồng lên 291 tỷ đồng nhờ hợp nhất mảng kem (KDF).

Hóa chất Đức Giang lãi 478 tỷ đồng quý III, gấp đôi cùng kỳ

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) thông báo BCTC hợp nhất quý III với doanh thu 2.106 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng ít hơn giúp lãi gộp tăng 80% lên hơn 640 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 23% lên hơn 30%.

Doanh thu tài chính cũng tăng 24% lên 40,5 tỷ đồng, chi phí hoạt động này lại giảm 44% về gần 11 tỷ đồng. Song các chi phí hoạt động như bán hàng và quản lý tăng lần lượt 33% và 10% trong kỳ này.

Kết quả, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ quý III đạt 478 tỷ đồng, tăng 112% so với cùng kỳ năm ngoái trước và là lợi nhuận một quý cao nhất trong lịch sử hoạt động.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, công ty đạt 6.094 tỷ đồng doanh thu và 1.113 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 31% và 58% so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, Hóa chất Đức Giang đã thực hiện 81% chỉ tiêu doanh thu và vượt 1% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	143,100	1.49%	0.05%
TCB	53,200	0.95%	0.03%
OCB	26,600	4.31%	0.03%
VRE	30,950	2.15%	0.03%
PDR	96,400	3.10%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	79,000	9.87%	0.52%
SEB	57,200	10.00%	0.04%
L14	127,900	2.73%	0.02%
L18	46,300	5.23%	0.02%
MBG	12,600	9.57%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	95,000	-1.45%	-0.10%
VHM	78,800	-0.76%	-0.05%
SAB	155,200	-2.08%	-0.04%
CTG	30,000	-0.99%	-0.03%
HPG	56,900	-0.52%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	227,900	-0.83%	-0.16%
PVI	48,000	-4.00%	-0.11%
PHP	30,500	-1.93%	-0.05%
PVS	28,800	-1.37%	-0.05%
VCS	130,000	-0.76%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	4,440	6.99%	39,449,100
HPG	56,900	-0.52%	34,660,900
TCB	53,200	0.95%	22,695,300
TTF	9,050	6.72%	22,663,600
ITA	7,940	2.06%	17,254,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ACM	4,000	8.11%	7,811,066
PVS	28,800	-1.37%	7,032,443
KLF	4,800	2.13%	6,737,800
SHS	38,400	0.52%	5,604,835
PVL	8,700	3.57%	5,400,201

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	56,900	-0.52%	1,965.7
TCB	53,200	0.95%	1,205.2
PDR	96,400	3.10%	601.2
SSI	40,300	-1.47%	544.8
HSG	49,200	-0.20%	497.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	38,400	0.52%	214.5
PVS	28,800	-1.37%	203.5
TNG	30,400	-2.56%	136.7
IDC	61,400	0.00%	128.1
THD	227,900	-0.83%	110.9

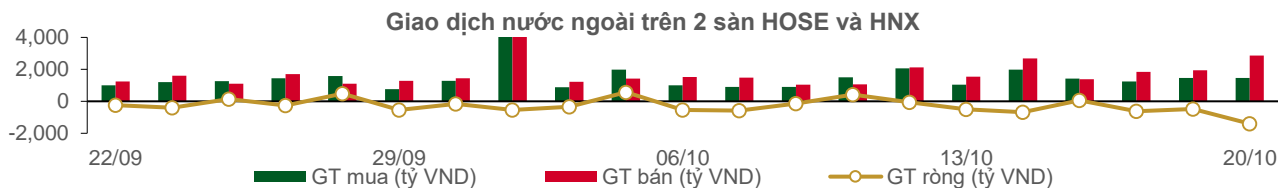
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VNM	2,494,724	225.16
MWG	1,486,170	206.13
SBT	5,785,510	127.19
E1VFN30	3,900,000	98.62
KDH	2,000,000	88.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TAR	996,000	24.73
NRC	928,800	21.18
CTB	300,000	7.29
GKM	200,000	5.80
VC2	40,000	1.44

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.16	1,456.56	59.09	2,820.38	(23.93)	(1,363.82)
HNX	0.65	11.33	1.98	46.23	(1.33)	(34.90)
Tổng 2 sàn	35.81	1,467.89	61.07	2,866.61	(25.26)	(1,398.72)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	90,000	3,789,524	341.35
MWG	129,200	1,486,170	193.43
E1VFN30	25,770	5,614,000	141.84
FUESSVFL	20,260	3,252,300	66.28
VRE	30,950	2,025,100	62.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,800	92,400	2.67
NBC	23,500	40,700	0.97
NDN	20,400	35,500	0.73
PVL	8,700	70,300	0.62
DS3	7,600	64,600	0.48

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	56,900	6,595,700	374.11
VNM	90,000	3,083,224	277.82
NLG	50,700	4,710,700	239.36
MWG	129,200	1,487,270	193.58
VHM	78,800	1,892,800	149.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NRC	22,300	928,800	21.18
TNG	30,400	490,000	15.09
SD9	11,000	164,800	1.81
TTT	47,400	21,900	1.04
KTS	32,100	30,000	0.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUESSVFL	20,260	3,235,700	65.94
VNM	90,000	706,300	63.54
DPM	45,700	1,251,600	56.91
E1VFN30	25,770	1,503,600	38.19
FUEVFN30	27,500	910,000	24.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,800	86,900	2.51
NBC	23,500	40,200	0.96
NDN	20,400	35,200	0.72
PVL	8,700	69,300	0.61
DS3	7,600	64,600	0.48

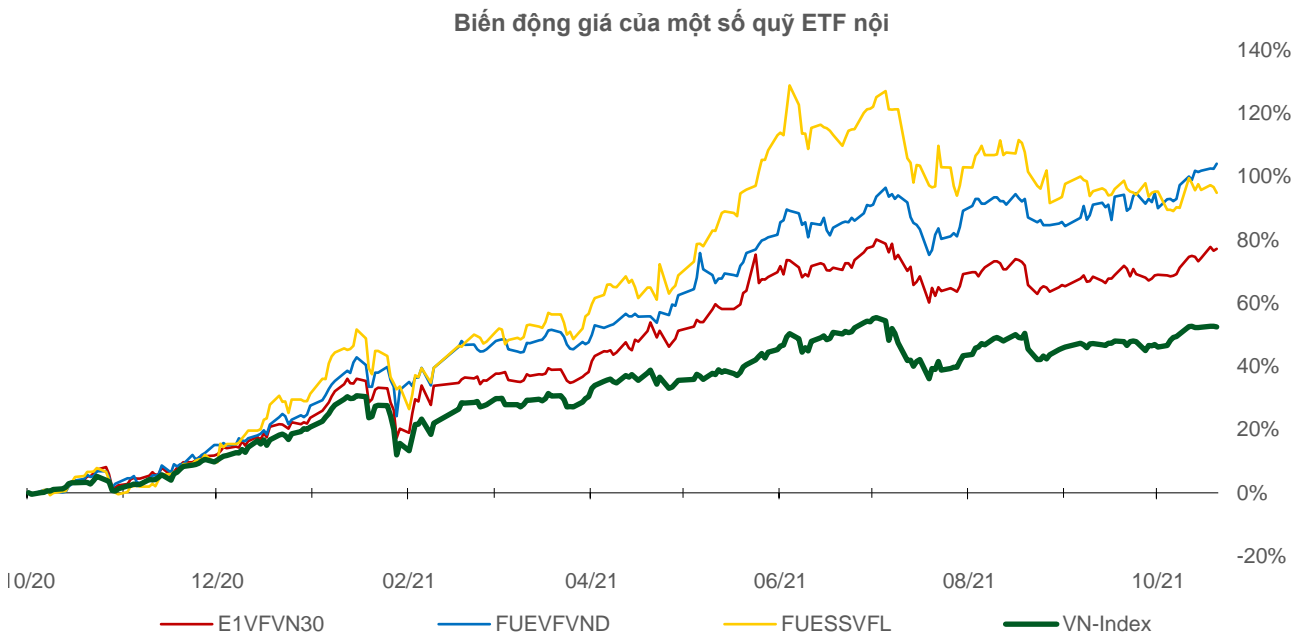
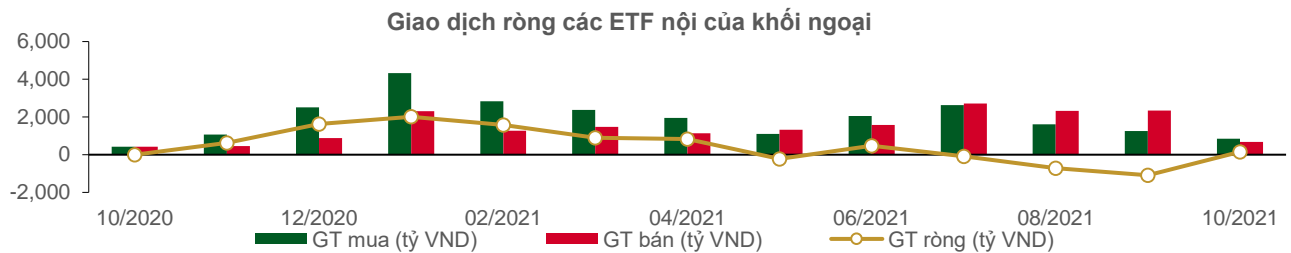
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	56,900	(6,326,200)	(358.79)
NLG	50,700	(4,631,900)	(235.35)
VIC	92,300	(1,397,800)	(128.31)
VHM	78,800	(1,602,700)	(126.52)
VCB	95,000	(1,194,000)	(113.66)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NRC	22,300	(928,500)	(21.17)
TNG	30,400	(489,500)	(15.08)
SD9	11,000	(164,800)	(1.81)
TTT	47,400	(21,900)	(1.04)
KTS	32,100	(30,000)	(0.96)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,770	0.4%	5,817,200	147.32	E1VFN30	141.84	103.65	38.19
FUEMAV30	17,650	-0.6%	427,600	7.59	FUEMAV30	5.34	7.58	(2.24)
FUESSV30	19,500	0.5%	133,600	2.51	FUESSV30	0.02	0.43	(0.41)
FUESSV50	21,900	-0.9%	23,100	0.51	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	20,260	-0.9%	3,272,800	66.76	FUESSVFL	66.28	0.34	65.94
FUEVFN D	27,500	0.8%	1,237,400	33.72	FUEVFN D	28.59	3.80	24.79
FUEVN100	18,900	-0.5%	32,200	0.61	FUEVN100	0.53	0.61	(0.08)
FUEIP100	11,950	-3.2%	5,600	0.07	FUEIP100	0.02	0.01	0.01
Tổng cộng			10,949,500	259.10	Tổng cộng	242.65	116.41	126.24



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,770	-0.6%	28,740	93	32,300	428	(1,342)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,690	-2.6%	820	82	97,600	1,874	(1,816)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,700	-1.8%	12,140	79	97,600	421	(2,279)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,600	-1.1%	16,890	47	97,600	1,885	(715)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,900	-2.3%	33,870	78	97,600	2,637	(1,263)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,250	0.0%	6,000	82	97,600	1,119	(1,131)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,210	1.7%	46,810	98	97,600	263	(947)	98,000	12.0	26/01/2022
CHDB2102	300	0.0%	8,500	43	25,050	0	(300)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	750	8.7%	30,520	189	25,050	88	(662)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,690	-1.4%	11,550	82	56,900	3,079	(4,611)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,150	-0.6%	60,130	47	56,900	2,605	(545)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,650	-1.5%	122,060	78	56,900	1,828	(822)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,040	-3.8%	14,310	68	56,900	1,369	(671)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,410	-0.9%	47,690	138	56,900	1,678	(1,732)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,210	-3.2%	136,330	189	56,900	458	(752)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	2,130	-3.6%	74,680	98	56,900	565	(1,565)	56,000	5.0	26/01/2022
CKDH2103	420	-2.3%	18,900	43	44,300	0	(420)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,400	-3.6%	24,700	91	44,300	836	(1,564)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,200	-4.8%	9,880	68	44,300	1,714	(486)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,790	-0.4%	5,900	113	44,300	409	(2,381)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,160	0.9%	14,240	189	44,300	419	(741)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,520	-2.6%	8,340	79	28,200	2	(1,518)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,490	-2.0%	29,530	91	28,200	54	(1,436)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,840	-3.2%	650	113	28,200	20	(1,820)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	690	-1.4%	177,800	98	28,200	9	(681)	34,000	4.0	26/01/2022
CMSN2104	4,300	1.9%	5,610	196	143,100	2,868	(1,432)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,680	1.7%	26,660	78	143,100	3,214	(1,466)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	560	-11.1%	8,860	43	143,100	1	(559)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,400	0.3%	120	145	143,100	1,251	(2,149)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,030	-1.9%	11,970	189	143,100	289	(741)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,080	-40.3%	124,370	113	143,100	357	(723)	150,000	12.0	10/02/2022
CMWG2104	7,050	-2.2%	18,960	(212)	129,200	(31)	(7,081)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,310	-2.7%	52,040	79	129,200	1,625	(1,685)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,900	0.0%	44,220	78	129,200	6,093	(1,807)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,970	0.0%	0	145	129,200	1,806	(2,164)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,420	-0.5%	10,710	113	129,200	5,300	(2,120)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,410	-22.5%	44,350	98	129,200	341	(1,069)	131,000	12.0	26/01/2022
CNVL2103	2,550	-1.9%	17,030	91	102,300	446	(2,104)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	890	-4.3%	18,590	189	102,300	219	(671)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,400	8.5%	3,670	189	96,400	748	(652)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,080	3.9%	7,580	79	99,000	35	(1,045)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,280	5.6%	36,840	78	99,000	1,076	(1,204)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,450	-0.8%	1,620	145	99,000	1,166	(1,284)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,740	-11.2%	900	113	99,000	160	(1,580)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,140	-2.6%	24,310	113	99,000	374	(766)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	2,160	1.4%	4,260	82	26,300	113	(2,047)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	280	-9.7%	108,880	43	26,300	(0)	(280)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,040	-9.6%	47,540	91	26,300	21	(1,019)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,050	0.0%	24,580	51	26,300	33	(1,017)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,640	-3.5%	197,670	138	26,300	401	(1,239)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	650	-7.1%	97,810	189	26,300	143	(507)	30,000	8.0	27/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2111	1,000	-6.5%	25,990	113	26,300	113	(887)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,400	0.6%	24,150	196	53,200	1,943	(1,457)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,340	-0.7%	23,280	91	53,200	266	(1,074)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,740	2.4%	7,090	68	53,200	851	(889)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,560	0.7%	6,430	145	53,200	1,555	(3,005)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,820	1.8%	51,910	138	53,200	1,261	(1,559)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,350	8.9%	55,280	113	53,200	320	(1,030)	54,000	7.0	10/02/2022
CVHM2107	2,620	-3.0%	16,230	78	78,800	183	(2,437)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,070	-5.3%	6,380	68	78,800	30	(1,040)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,600	-4.8%	3,210	113	78,800	11	(1,589)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,260	-2.3%	42,980	138	78,800	236	(1,024)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	670	-5.6%	42,870	189	78,800	107	(563)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,080	-2.7%	32,140	113	78,800	141	(939)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	970	-2.0%	4,800	79	92,300	1	(969)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,210	-6.2%	37,640	78	92,300	11	(1,199)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	790	0.0%	36,130	189	92,300	195	(595)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	4,290	4.6%	19,960	78	135,900	3,296	(994)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	550	-3.5%	31,430	43	135,900	78	(472)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,330	13.7%	8,830	189	135,900	554	(776)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,090	-9.2%	3,010	85	90,000	31	(1,059)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	960	-3.0%	7,510	79	90,000	26	(934)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,900	-0.5%	12,400	47	90,000	1,182	(718)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,560	-1.3%	36,840	78	90,000	150	(1,410)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,140	-1.7%	4,400	82	90,000	206	(934)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	700	-5.4%	8,230	189	90,000	86	(614)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	710	-4.1%	4,710	43	38,300	7	(703)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,350	-2.5%	31,010	91	38,300	1,037	(1,313)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	6,160	4.8%	3,740	145	38,300	2,215	(3,945)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,700	-1.1%	69,940	138	38,300	1,345	(1,355)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,310	-6.4%	28,740	98	38,300	159	(1,151)	41,110	3.9	26/01/2022
CVRE2105	1,290	-1.5%	9,190	196	30,950	619	(671)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,240	4.2%	83,210	78	30,950	1,589	(651)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	540	0.0%	32,470	43	30,950	3	(537)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,300	0.8%	16,630	68	30,950	688	(612)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,340	5.5%	99,880	138	30,950	743	(597)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	830	2.5%	32,040	189	30,950	375	(455)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,050	1.9%	37,040	98	30,950	212	(838)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
LTG (New)	UPCOM	43,022	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	26,600	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	30,950	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	39,650	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	69,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,500	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,150	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	31,300	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,600	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	66,900	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	78,800	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,664	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,400	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,700	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	129,200	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	44,300	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,772	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	143,100	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	56,900	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,900	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,600	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	50,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	54,100	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	99,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	71,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	57,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	58,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	46,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	112,800	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	48,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DXG	HOSE	21,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	92,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	44,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	56,200	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,100	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	74,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	155,200	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,300	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,245	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	95,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,200	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,300	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	97,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	41,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	54,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,046	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,050	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	114,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,547	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	89,098	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,300	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912